

だい か
第 8 課

やくしよ い
役所へ 行く

Đi đến cơ quan hành chính

もくひょう
目標 Mục tiêu

1 じゅうみんとうろく
住民登録を する ことが できる
Có thể đăng ký cư ngụ

2 でんき すいどう もうしこ
ガス、電気、水道などの 申込みが できる
Biết đăng ký nước máy, điện, gas v.v..

かつどう 1 やくしよ じゆうみんい どうとどけ だ
役所で 住民異動届を 出す

Thực hành 1 Nộp đơn khai báo chuyển nơi cư ngụ tại cơ quan hành chính



(1) ①は どこですか。

①



「生活者としての外国人」に対する日本語教育の標準的なカリキュラム案教材例集より転載
http://www.bunka.go.jp/kokugo_nihongo/kyouiku/nihongo_curriculum/index_3.html

(2) あなたの うちの ちか 近くに ①が ありますか。

(3) ①で なに 何を しますか。



できますか。
Làm được không?

やくしょ まどぐち い ことが できる
役所の 窓口へ 行く ことが できる
Có thể đi đến quầy tiếp nhận của cơ quan hành chính

はい

いいえ

ステップ1

とど ひつよう か ことが できる
届けに 必要な ことを 書く ことが できる
Có thể viết những mục cần thiết vào đơn khai báo

はい

いいえ

ステップ2

わからない ことを かけり ひと き ことが できる
わからない ことを 係の 人に 聞く ことが できる
Có thể hỏi người phụ trách những điều mình chưa hiểu

はい

いいえ

ステップ3



やくしょ じゅうみんいどうとどけ だ ことが できた!!
役所で 住民異動届を 出す ことが できた!!

Đã nộp đơn khai báo chuyển nơi cư ngụ tại cơ quan hành chính
được!!

ことば・ひょうげん Từ ngữ - Cách thể hiện trong câu

<p>やくしょ しやくしょ くやくしょ やくぼ ◆役所 / 市役所 / 区役所 / 役場</p>	<p>◆Cơ quan hành chính / Tòa hành chính / Cơ quan hành chính của quận / Cơ quan hành chính của xã</p>
<p>ざいりゅう <small>せいかつべんりてちょう</small> ◆在留カード <small>生活便利手帳 1</small></p>	<p>◆Thẻ cư trú <small>生活便利手帳 1</small></p>
<p>ひ こ ◆引っ越し *引っ越ししました。</p>	<p>◆Chuyển nhà * Đã chuyển nhà.</p>
<p>とど ◆届け ・届けを 出します * 届けを 出したいんですが、どこですか。</p>	<p>◆Đơn khai báo ・ Nộp đơn khai báo * Tôi muốn nộp đơn khai báo nhưng nộp ở đâu ?</p>
<p>う ◆生まれます ・子どもが 生まれました</p>	<p>◆Sinh ra ・ Con tôi mới sinh ra</p>
<p>じゅうみんいどうとどけ てんにゅうとどけ てんしゅつとどけ ◇住民異動届 (転入届 ・ 転出届) <small>せいかつべんりてちょう</small> <small>生活便利手帳 2</small></p>	<p>◇Đơn khai báo chuyển nơi cư ngụ (đơn khai báo chuyển đến ・ đơn khai báo chuyển đi) <small>生活便利手帳 2</small></p>
<p>きにゅう ◆記入する とど きにゅう ・届けに 記入する</p>	<p>◆Điền giấy ・ Điền vào đơn khai báo</p>
<p>まどぐち ◆窓口</p>	<p>◆Quầy tiếp nhận</p>
<p>◆ _____ 課 れい) 市民課 / 子育て支援課 / 保険年金医療課</p>	<p>◆Ban _____ Ban thị dân / Ban chi viện nuôi dạy trẻ / Ban bảo hiểm lương hưu y tế</p>
<p>* それなら _____ 課ですよ。 しみる</p>	<p>* Nếu như thế thì anh (chị) hãy đến Ban <u>thị dân</u>.</p>
<p>* これは どういう 意味ですか。</p>	<p>* Cái này có nghĩa như thế nào ?</p>
<p>* _____ という 意味です。 かぞくの かんけいを 書いて ください</p>	<p>* Có nghĩa là <u>hãy viết quan hệ của những người trong gia đình</u>.</p>
<p>かぞく かんけい ◇家族の 関係 <small>せいかつ つか かぞく</small> <small>生活でよく使うことば 14. 「家族」</small></p>	<p>◇Quan hệ trong gia đình <small>生活でよく使うことば 14. 「家族」</small></p>
<p>つづきから ◇続柄</p>	<p>◇Quan hệ gia đình, Thân thích</p>
<p>せいねんがっぴ ◇生年月日 →* いつ 生まれたか 書いて ください。</p>	<p>◇Ngày tháng năm sinh →* Hãy viết con anh (chị) sinh ra lúc nào.</p>
<p>せいれき ◇西暦</p>	<p>◇Dương lịch</p>
<p>はん はんこ ◆判 / 判子 →* ここに 判を 押して ください。</p>	<p>◆Con dấu cá nhân →* Hãy đóng con dấu vào chỗ này.</p>

ステップ1

まどぐち い <窓口へ行く> <Đi quầy tiếp nhận>

A : あのう、すみません。 * _____。 * ^{とど}届^だけを ^だ出した^いんですが、どこですか。

ひっこしました

B : * ^かそれなら、 _____ ^課ですよ。

しみん

(れい) ひ こ 引っ越ししました

(1) こ う 子どもが 生まれました



しみんか 市民課

Ban thị dân

ステップ2

<とど 届けに ひつよう 必要な ことを か 書く>

<Viết những mục cần thiết vào đơn khai báo>

- (1) ^{なん}これは 何ですか。 Cái này là cái gì ?
- (2) ^{なん}どこで もらいますか。 Xin giấy này ở đâu ?

住民異動届

○本表の申を欄ポールペンで書く(お書きください)。 ○窓口に来られた方の本人確認等必ずご登録ください。 ○代理人の方は、委任状を提出してください。 ○事実と異なる届出をした場合は、法律により罰せられます。 ○市営・公営の学生、生徒か一定の年齢未満者転居届書をご提出ください。

届出の日 (ご登録の日)	平成 年 月 日	届出日 (本人又は世帯主)	氏名	代理人 (届出人名外)	氏名	住所
異動した日 (引越の日等)	平成 年 月 日	連絡先 電話番号 () -				
特市区	区			(1)旧住所氏名	旧住所番号	住所
住所 (798号)		生年月日		(2)新住所番号	新住所番号	住所
所帯主 氏名				(3)新住所必要 一般 居住 戸籍 分譲 戸籍 その他		
の 住 所				(4)新住所氏名	新住所番号 (他県連絡等)	
主 氏名				(5)旧住所番号	旧住所番号	
異動者氏名		生年月日	性別	転居の 理由	国 籍	住所
① (798号)	明・大・昭 平・百穂		男	有(無)異動 変更 分譲		
② (798号)	明・大・昭 平・百穂		女	有(無)異動 変更 分譲		
③ (798号)	明・大・昭 平・百穂		男	有(無)異動 変更 分譲		
④ (798号)	明・大・昭 平・百穂		女	有(無)異動 変更 分譲		
⑤ (798号)	明・大・昭 平・百穂		男	有(無)異動 変更 分譲		

(3) あなたは ^{きょうとし}京都市から ^{こうべし}神戸市に ^{ひ こ}引っ越しして ^{じゅうみんどうとど}きました。住民異動届に ^{なん}何を ^か書きますか。

Anh (chị) đã chuyển từ Thành phố Kyoto đến Thành phố Kobe. Anh (chị) ghi gì vào đơn khai báo chuyển nơi cư ngụ?

1) ①～④は (A)～(D)の ^{えら}どれですか。選んで ください。

Hãy chọn chữ nào từ (A) ~ (D) ứng với các số ①～④.

①	届出の日 (今日の日付)	平成 年 月 日
②	異動した日 (引越し日等)	平成 年 月 日

①届出の日 【 ^{とどけで}ひ 【 】

②異動した日 【 ^{いどう}ひ 【 】

③	届出人 (本人又は世帯主) 氏名	(印)
④	連絡先 電話番号	() -

③届出人氏名 【 ^{とどけでにんしめい} 【 】

④連絡先電話番号 【 ^{れんらくさきでんわばんごう} 【 】

- | | | | |
|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---|
| (A) でんわばんごう
Số điện thoại | (B) ひっこした ひ
Ngày chuyển nhà | (C) あなたの なまえ
Tên anh (chị) | (D) とどけを だした ひ
Ngày nộp đơn khai báo |
|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---|

2) ⑤～⑨は (E)～(I)の ^{えら}どれですか。選んで ください。

Hãy chọn chữ nào từ (E) ~ (I) ứng với các số ⑤ ~ ⑨.

⑤	(ア)新住所	神戸市 <u>区</u>	⑦ <u>こうべし</u>	⑨ <u>く</u>
	世帯主氏名	(フリガナ)		生年月日
⑥	(イ)旧住所	都道府県 <u>とどうふけん</u>	⑧ <u>(フリガナ)</u>	
	世帯主氏名			

⑤新住所 【 ^{しんじゅうしょ} 【 】 ⑥旧住所 【 ^{きゅうじゅうしょ} 【 】 ⑦世帯主 【 ^{せたいぬし} 【 】 ⑧フリガナ 【 】
⑨生年月日 【 ^{せいねんがっぴ} 【 】

- | | | |
|---|---|---|
| (E) たんじょうび
Ngày tháng năm sinh | (F) いえの だいひょうの ひと
Người đại diện trong nhà (chủ hộ khẩu) | (G) まえの じゅうしょ (ふるい じゅうしょ)
Địa chỉ trước (địa chỉ cũ) |
| (H) いまの じゅうしょ (あたらしい じゅうしょ)
Địa chỉ hiện tại (địa chỉ mới) | (I) なまえの よみかた
Phiên âm cách đọc tên | |

3) ⑩から⑭は (J)～(N)の どれですか。選んで ください。

Hãy chọn chữ nào từ (J)～(N) ứng với các số ⑩～⑭.

⑩

⑪

⑫

⑬

⑭

異動者氏名 (本人を含めて、異動された方全員をお書きください。)		生年月日	性別	続柄	今までの学校・学年 (小中学生)	国籍 (外国籍の方)
①	(フリガナ)	明・大・昭 平・西暦 ・	男 ・ 女		小・中学校 第 学年	
②	(フリガナ)	明・大・昭 平・西暦 ・	男 ・ 女		小・中学校 第 学年	
③	(フリガナ)	明・大・昭 平・西暦 ・	男 ・ 女		小・中学校 第 学年	

⑩異動者氏名【 】 ⑪性別【 】 ⑫続柄【 】 ⑬今までの学校・学年【 】

⑭国籍【 】

(J) ひっこしした かぞくの なまえ
Tên những người trong gia đình đã chuyển đến

(K) まえの がっこうと がくねん
Trường và lớp đã học trước đây

(L) おとこの ひと／おんなの ひと (M) くに
Nam / Nữ Tên nước

(N) かぞくの かんけい
Quan hệ trong gia đình

4) 住民異動届を 書きましょう。 Hãy viết đơn khai báo chuyển nơi cư ngụ.



ステップ3

<わからない ことを 係の 人に 聞く>

<Hỏi người phụ trách những điều không hiểu>

A : すみません。 * これは どういう 意味ですか。

役所の 人 : * _____ という 意味です。

かぞくの かんけいを かいて ください

A : _____ ですか。

ちち や はは

役所の 人 : そうです。

A : ありがとうございます。



れい)

続柄

1)

生年月日
明・大・昭
平・西暦
・

2)

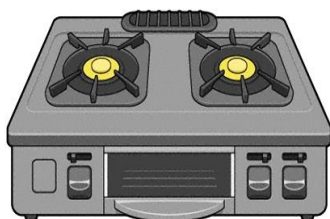
届出人(本人又は世帯主)
氏名

印

かつどう 2 ^{でんき すいどう てっづ} ガス・電気・水道の 手続きを する
 Thực hành 2 Làm thủ tục về nước máy - điện - gas



(1) ①~③は ^{なん} 何ですか。A~Cは どれの メーターですか。



① ()

② ()

③ ()

A



B



C



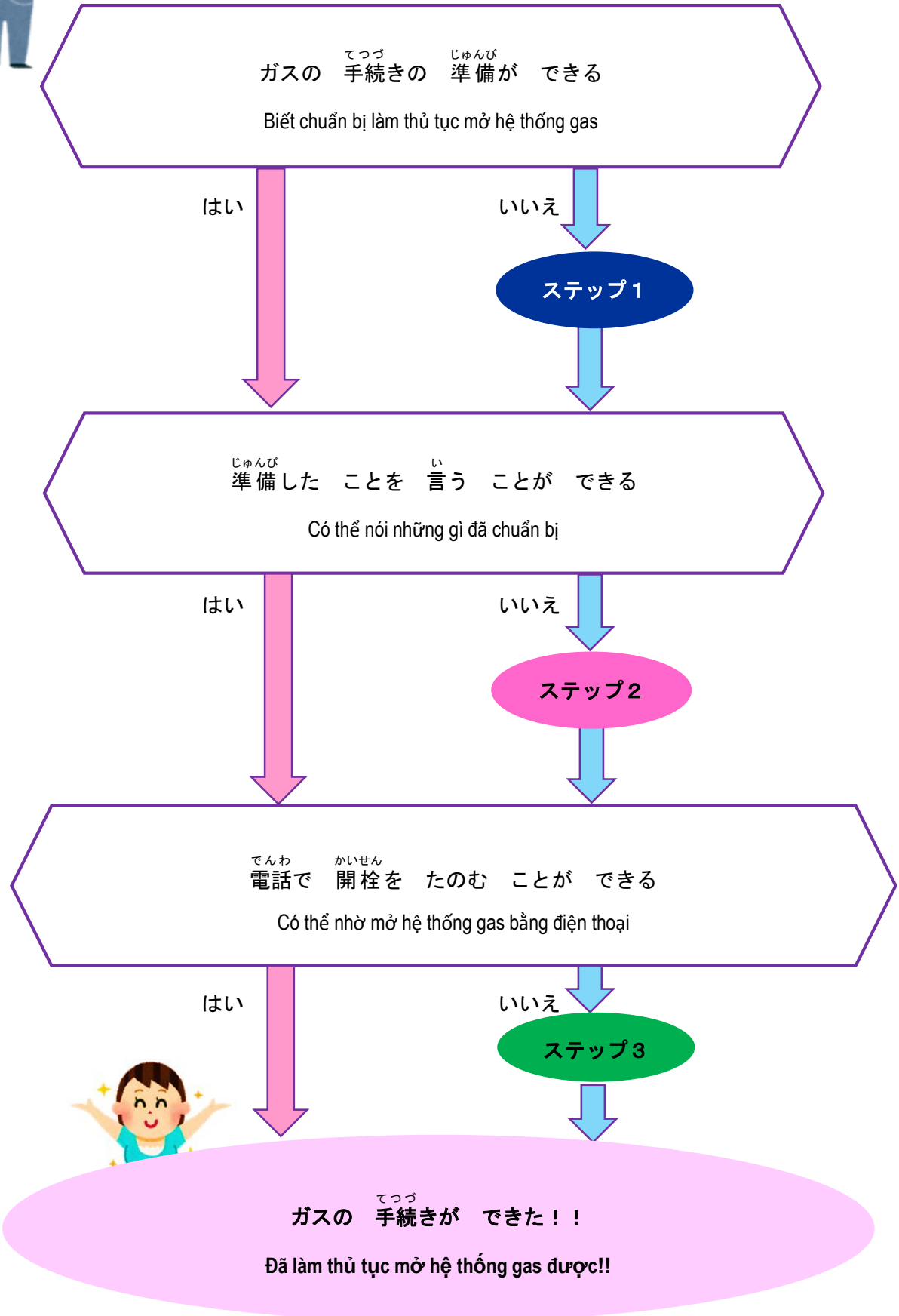
「生活者としての外国人」に対する日本語教育の標準的なカリキュラム案教材例集より転載
http://www.bunka.go.jp/kokugo_nihongo/kyouiku/nihongo_curriculum/index_3.html

(2) ①~③を ^み 見た ことが ありますか。どこで ^み 見ましたか。

(3) ①~③は どこで ^{もう こ} 申し込みを しますか。



できますか。
Làm được không?



ことば・ひょうげん Từ ngữ - Cách thể hiện trong câu

<p>すいどう すいどう ◆水道／水道メーター すいどうりょうきん ・水道料金</p>	<p>◆Hệ thống nước / đồng hồ nước ・ Tiền nước</p>
<p>◆ガス／ガスメーター りょうきん ・ガス料金</p>	<p>◆Gas / đồng hồ gas ・ Tiền gas</p>
<p>◆ガス機器 きき ・ガスコンロ</p>	<p>◆Các máy sử dụng gas ・ Bếp gas</p>
<p>◆電気 でんき でんきりょうきん ・電気料金</p>	<p>◆Điện ・ Tiền điện</p>
<p>◆申し込み／申し込みます もう こ もう こ かいせん もう こ ・ガスの開栓を申し込みます</p>	<p>◆Đăng ký ・ Đăng ký mở hệ thống gas</p>
<p>◆準備／準備します じゅんび じゅんび</p>	<p>◆Chuẩn bị</p>
<p>◆契約／契約します けいやく けいやく</p>	<p>◆Hợp đồng / ký hợp đồng</p>
<p>◆電話番号／お電話番号 でんわばんごう でんわばんごう</p>	<p>◆Số điện thoại</p>
<p>◆住所／ご住所 じゅうしょ じゅうしょ</p>	<p>◆Địa chỉ</p>
<p>◆アパート／マンション／一戸建て いっこだ</p>	<p>◆Căn hộ cho thuê / Chung cư / Căn nhà riêng</p>
<p>◆係／係の人 かかり かり ひと かり ひと き ひ ・係の人に来てもらいたい日</p>	<p>◆Nhân viên chuyên trách / Người chuyên trách ・ Ngày muốn được người chuyên trách đến nhà</p>
<p>◆払い方（支払方法） はら かた しはらいほうほう かね はら かた ・お金の払い方</p>	<p>◆Cách chi trả ・ Cách trả tiền</p>
<p>◆口座振替 こうざふりかえ</p>	<p>◆Chuyển khoản qua tài khoản</p>
<p>◆払込票 はらいこみひょう</p>	<p>◆Phiếu chuyển khoản</p>
<p>◆開栓／開栓します かいせん かいせん かいせん ひ ・開栓の日</p>	<p>◆Mở hệ thống gas ・ Ngày mở hệ thống gas</p>
<p>* 立ち会いが 必要です。 た あ ひつよう</p>	<p>* Cần có người ở nhà 【lúc làm công trình về gas】 .</p>
<p>* 当日 ご連絡します。 とうじつ れんらく</p>	<p>* Hôm đó sẽ liên lạc.</p>

ステップ1

<ガスの 手続きの 準備を する> <Chuẩn bị thủ tục mở hệ thống gas>

●ガス会社に 電話で ガスの 開栓を 申し込みます。

電話を する 前に どんな ことを いうか 準備しましょう。

Điện thoại đến công ty gas đăng ký mở hệ thống gas.

Hãy chuẩn bị những chi tiết cần trình bày trước khi điện thoại.

【ガス会社に 言う こと】【Những điều nói với công ty gas】

★メモを 書いて ください。

① 契約する人の 名前 Tên người ký kết hợp đồng

→

② 新住所

→

③ 電話番号

→

④ 家は アパート? マンション? 一戸建て?

Chỗ anh (chị) ở là căn hộ cho thuê? Chung cư? Căn nhà riêng?

→

⑤ 開栓の日 (ガスを 開ける 日) Ngày mở hệ thống gas (Ngày mở gas)

(立ち会いが 可能な 日) Ngày mà có thể ở nhà 【cho nhân viên công ty gas đến làm công trình】

→

⑥ ガス機器を 持っていますか。

新しい 家に ガス機器が ありますか。

Có các thiết bị gas không?

Ở nhà mới có các thiết bị gas không?

→

⑦ 払い方 (支払方法)

・口座振替 Chuyển khoản qua tài khoản

・クレジットカード Thẻ tín dụng

・払込票で 払う Trả bằng phiếu chuyển khoản

ガスを 開栓する とき、必ず
その うちの 人も いっしょに
いなければ なりません。
Khi mở hệ thống gas, nhất định
người nhà cũng phải có mặt cùng
với nhân viên làm công trình gas.

準備 O.K



ガス会社に 電話



※大阪ガスを 使っている 人は 今の 住所、電話番号、ガスの 使用番号も 言います。

Những người đang sử dụng gas của công ty Osaka Gas thì nói địa chỉ hiện tại, số điện thoại và cũng nói số đăng ký sử dụng gas.

ステップ2

＜準備した ことを 言う＞ <Nói những gì đã chuẩn bị>

【ガス会社に 言う こと】①～⑦を 言って みましょう。

Hãy thử nói “ Những điều nói với công ty gas ” từ ①～⑦.

ステップ3

＜電話で ガスの 開栓を たのむ＞

<Nhờ mở hệ thống gas bằng điện thoại>



: はい。〇〇ガスです。



A : すみません。引っ越しするんですが、ガスの 申し込みを お願いします。



: はい。では、契約する 方のお名前と お電話番号、新しい ご住所を お願いします。

A :

Blank dashed box for answer A.



: マンションですか。

A :

Blank dashed box for answer A.



: 新しい 家に ガス機器が ありますか。

A :

Blank dashed box for answer A.



: 支払方法は どうしますか。

A :

Blank dashed box for answer A.



: いつ 開栓しますか。

A :

Blank dashed box for answer A.



: わかりました。* 立ち会いが 必要です。午前と 午後と どちらが いいですか。

A :

: _____、お願いします。あ、時間は・・・。



: * 当日 ご連絡します。

A :

: わかりました。よろしく お願いします。

これだけ 漢字 !!

Kanji cần nhớ !!



大切な書類
Giấy tờ quan trọng

1. ①~④は A~Dの どれですか。



①

(A)
ガス



②

(B)
電話



③

(C)
電気



④

(D)
水道

2. 請求書

いつもご利用いただきありがとうございます
電気ご使用量のお知らせ

ひょうご はなこ様

お客さま 番号	日程	所	番	号
12	345678	90	1111	

26年 9月分 (ご使用期間 8月13日~ 9月11日)

契約種別 従量電灯A

ご使用量 120kWh

計器番号 532

当月指示数 6328
前月指示数 6208

ご請求金額 2,767 円

初回振替日 9月22日 再振替予定日 10月2日
お支払期限日 10月14日

初回振替日に預金不足により引落しができなかった場合は、再振替予定日に引落としとなります。

(注意) 本票により入金する場合はありません。

ご使用量

お知らせ

〇月分

ご請求金額

お支払期限日

① これは 何の お知らせですか。

② いくら お金を 払わなければ なりませんか。

③ いつまでに お金を 払わなければ なりませんか。

3. 注意する 漢字



電気料金ご請求書
親展

重要

親展

〇〇 在中

重要 固定資産税 都市計画税 納税通知書 在中

Important Tax Notice
重要的納税通知書
중요 납세통지서

重要な書類を捨てない
ように しましょう!!
Xin đừng vứt bỏ những giấy tờ
quan trọng !!

あた ら ざいりゆうかんりせいど
1. 新 しい 在 留 管理制度に ついて Về chế độ quản lý cư trú mới

あた ら ざいりゆうかんりせいど ほうむしやう にゆうこくかんりきよく
・ 新 しい 在 留 管理制度が スタート! (法務省 入 国管理局)

☞ http://www.immi-moj.go.jp/newimmiact_1/index.html

じゅうみんとうろく こうべこくさい
・ 住 民登録に ついて(神戸国際コミュニティーセンター)

☞ <http://www.kicc.jp/kicc/guide/aliencard/index.html>

じゅうみんいどうとどけ てんにゆう てんしゆつとどけ
2. 住 民異動届 (転 入・転 出 届) Đơn khai báo chuyển nơi cư ngụ

(đơn khai báo chuyển đến – đơn khai báo chuyển đi)

ほか し まち むら ひ こ す じ まち むら てんしゆつとどけ だ てんしゆつ
他 の 市 や 町、村に 引 っ越す とき、住ん で いる 市 や 町、村で 転 出 届 を 出 して、「転 出
しょうめいしょ
証 明 書」を もら っ て くだ さい。そ して、14日 以 内 に 転 入 する ところ の 役 所 で 転 入 届 を 出
し ます。くわ しい 手 続 きは 役 所 に 聞 きましょう。神 戸 市 に 引 っ越 した とき は、下 の ホー ムペー
じ から とどけしょ
届 書 を ダウ ンロ ード する こ とが でき ます。

Khi chuyển đi khu vực, phường và thành phố khác thì hãy nộp đơn khai báo chuyển đi cho khu vực, phường và thành phố nơi đang sinh sống rồi nhận “Giấy chứng nhận chuyển đi”.

Và trong vòng 14 ngày, phải nộp đơn khai báo chuyển đến cho cơ quan hành chính nơi chuyển đến.

Về thủ tục chi tiết thì hãy hỏi ở cơ quan hành chính. Ở Thành phố Kobe khi chuyển chỗ ở thì có thể tải các loại đơn khai báo từ trang nhà của thành phố dưới đây.

じゅうみんいどうとどけしょ にほんごばん こうべし
・ 住 民異動届 書 pdf [日本語版] (神戸市)

☞ <http://www.city.kobe.lg.jp/life/registration/moving/img/juminidotodoke.pdf>

じゅうみんいどうとどけしょ えいごばん こうべし
・ 住 民異動届 書 pdf [英語版] (神戸市)

☞ http://www.city.kobe.lg.jp/life/registration/moving/img/tennyu_En.pdf

すいどう でんき てつづ
3. 水 道・電 気・ガスの 手 続 きに ついて Các thủ tục về gas – điện – nước

ひ こ すいどう でんき てつづ ふどうさん や ちいき すいどうきよく
引 っ越 した ら、水 道、電 気、ガスの 手 続 きを しな け れば な り ませ ん。不 動 産 屋 で 地 域 の 水 道 局、
でんりよくがいしゃ がいしゃ き かいしゃ み でんわ
電 力 会 社、ガ ス 会 社 を 聞 っ て くだ さい。そ して、そ の 会 社 の HP を 見 た り、電 話 を かけ た り し
て、手 続 きを し ます。

Khi chuyển nhà thì phải làm các thủ tục về gas, điện, nước. Hãy hỏi công ty bất động sản về công ty gas, công ty điện lực, và công ty cung cấp nước trong khu vực. Hãy xem trang nhà của các công ty đó, điện thoại, và làm thủ tục đăng ký.

すいどう でんき でんわ こうべ こうべこくさい
・ 水 道、電 気、ガ ス、電 話に ついて (神戸リビングガイド 神戸国際コミュニティーセンター)

☞ <http://www.kicc.jp/kicc/guide/water/index.html>

4. 学校の転出・転入について Về chuyển trường đi - chuyển đến

学校を転出、転入するとき、役所や学校の手続きが必要です。

子ども多文化共生センターのホームページの「就学支援ガイドブック」でくわしい手続きや日本の学校について知ることができます。ダウンロードすることもできます。日本語、英語、スペイン語、フィリピン語、韓国・朝鮮語、中国語、ポルトガル語、ベトナム語、アラビア語、インドネシア語、タイ語の11の言葉があります。

Khi chuyển trường đi - chuyển đến thì cần làm các thủ tục ở trường và cơ quan hành chính.


Trên trang nhà của Trung tâm đa văn hóa cộng sinh trẻ em có thể biết về trường học ở Nhật và các thủ tục chi tiết qua “ Sách hướng dẫn hỗ trợ khi đi học ”.

Cũng có thể tải các thông tin.

Thông tin được viết bằng 11 thứ tiếng như tiếng Nhật, tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Philipin, tiếng Hàn Quốc - Triều Tiên, tiếng Trung Quốc, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Việt Nam, tiếng A Rập, tiếng Indonesia và tiếng Thái lan.

校内研修に役立つ資料「就学支援ガイドブック」

兵庫県教育委員会 子ども多文化共生センター

 <http://www.hyogo-c.ed.jp/~mc-center/ukeire/ukeire.html>